TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 7 - 2019.
Về việc tranh chấp: Không công nhận vợ chồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Trí;
2. Ông Nguyễn Giáo Khoa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Nhuận – Kiểm sát viên.

Ngày 31/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 48/2018/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp *"Không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐXX- ST ngày 26 tháng 6 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông N – sinh năm: 1972; Địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Có mặt.*

- Bị đơn: Bà H – sinh năm: 1973; Địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Vắng mặt.*

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N; Địa chỉ: Số X, L, quận B, Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông E – Giám đốc Chi nhánh ngân hàng N. Ông E ủy quyền cho ông K – Phó giám đốc Ngân hàng N *(Văn bản ủy quyền ngày 16/8/2018) – Có mặt;*

2. Ngân hàng C; Địa chỉ: Tòa nhà F, khu bán đảo I, quận Y, Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền: ông P – Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C;

3. Chị D – sinh năm: 1994;

4. Ông T – sinh năm 1955;

5. Bà A – sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

(*Cùng có đơn xin vắng mặt);*

6. Ông G – sinh năm: 1930; Địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên – *Vắng mặt*;

- *Người làm chứng:*

1. Anh B – sinh năm: 1996;

2. Chị M - sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: Thôn U, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên *(Cùng có đơn xin vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông N và bị đơn bà H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông N khai trong quá trình chung sống có mâu thuẫn, do không hợp tính, thường xuyên cãi vã và đã tự xa nhau từ đầu năm 2018 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Ông N yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà H là vợ chồng, bà H thống nhất theo yêu cầu của ông N.

- Về con chung: Có 03 con chung tên là: D – sinh năm: 1994, B – sinh năm: 1996 và M - sinh năm: 1998. Các con đã trưởng thành nên thống nhất không yêu cầu gì.

- Tài sản chung: Hai bên thống nhất có 01 ngôi nhà xây dựng trên đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng vào năm 2006 của vợ chồng ông T ở thôn U, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Việc chuyển nhượng được lập bằng giấy viết tay, chưa làm thủ tục theo quy định và hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ngay sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông N, bà H đã tiến hành xây dựng nhà và sinh sống đến nay, không ai tranh chấp.

Ông N yêu cầu được nhận nhà đất, có trách nhiệm trả ½ giá trị cho bà H. Bà H yêu cầu chia nhà, đất bằng hiện vật, mỗi người sử dụng ½ .

Bà H khai tài sản chung có chiếc xe hiệu Attila hiện chị D (con gái của ông N và bà H) đứng tên. Bà H yêu cầu chia hai chiếc xe, ông N không đồng ý vì đây là xe của chị D.

- Về nợ: Hai bên thống nhất có nợ của Ngân hàng N 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* và lãi phát sinh; Ngân hàng C số tiền 27.000.000đ *(Hai mươi bảy triệu đồng)* và lãi phát sinh, nợ bà L: 1.200.000đ, nợ bà Q: 1.000.000đ, thống nhất chia hai số nợ trên.

Nợ không thống nhất:

+ Theo ông N khai có nợ của chị D số tiền 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* và 02 *(Hai)* chỉ vàng 24k loại 99, yêu cầu chia hai. Bà H không thống nhất nên không chấp nhận yêu cầu của ông N.

+ Theo bà H khai có nợ của bà O số tiền 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)*, nợ ông G số tiền 5,5 chỉ *(Năm chỉ năm phân)* vàng 24k, 730.000đ *(Bảy trăm ba mươi nghìn đồng)* và 10 *(Mười)* thùng lúa, yêu cầu chia hai; ông N không thừa nhận có nợ nên không chấp nhận yêu cầu của bà H.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng N trình bày:*

Vào ngày 07/12/2017, bà H, ông N có vay của Ngân hàng N số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm, mục

đích chăn nuôi. Sau vay, đã trả: 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* vốn vay. Nay, yêu cầu bà H, ông N phải trả cho Ngân hàng số tiền vốn: 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* và lãi tính đến ngày xét xử là: 2.657.800đ *(Hai triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm đồng)***.** Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng C trình bày:*

Ngày 09/9/2017, bà H, ông N vay theo chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền: 12.000.000đ *(Mười hai triệu đồng)*, lãi suất 0,75%/tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 28/5/2019. Ngày 09/12/2017, vay theo chương trình Học sinh – sinh viên số tiền: 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng),* thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 09/6/2020. Tổng cộng, ông N, bà H vay: 27.000.000đ *(Hai mươi bảy triệu đồng).* Đến nay, ông N, bà H còn nợ 27.000.000đ *(Hai mươi bảy triệu đồng)* và lãi tính đến ngày xét xử 124.766đ *(Một trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng);* yêu cầu bà H, ông N phải trả lại cho Ngân hàng số tiền nói trên. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị D trình bày:*

Ông N, bà H mượn của chị D số tiền 5.000.000đ *(Năm triệu đồng)* và 02 *(Hai)* chỉ vàng 24k loại 99. Sau khi mượn, ông N, bà H đã trả được số tiền: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).* Số còn lại: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* và 02 *(Hai)* chỉ vàng 24k đến nay chưa trả. Chị D yêu cầu ông N, bà H phải trả cho chị số tiền: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* và 02 *(Hai)* chỉ vàng 24k loại 99 nói trên.

Đối với chiếc xe hiệu Attila là xe của chị D nhờ ông N mua giùm, hiện ông N đã sang tên trả lại cho chị D. Lâu nay xe do chị D trực tiếp sử dụng, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với chiếc xe này.

Đối với nhà, đất của ông N, bà H, chị D có ý kiến như sau: Hiện nay, ngôi nhà do bà H đang quản lý, nhưng rất ít khi sống tại ngôi nhà này mà thường sống tại nhà ông G *(Cha bà H)* ở gần đó. Nhà ông G khá rộng. Ông N hiện không có chỗ ở nên thường xuyên phải đi làm xa; mỗi khi về nhà, bà H không cho ông N vào nhà nên ông N phải về nhà cha mẹ ông N. Nhà của cha mẹ ông N là nhà được Nhà nước xây cho theo chương trình nhà tình thương *(do nhà cũ bị bão sập nên được Nhà nước xây cho nhà khác)* nên rất chật. Do đó, chị D đề nghị Tòa án xem xét giao nhà, đất bằng hiện vật cho ông N sử dụng, trả giá trị cho bà H theo quy định.

Ngoài ra, chị D không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông T, bà A trình bày:* Vào năm nào không nhớ rõ, vợ chồng ông T, bà A có chuyển nhượng cho ông N, bà H 01 thửa đất ở thôn U, xã H. Việc chuyển nhượng được lập bằng giấy viết tay. Bà A, ông T thống nhất đất đã chuyển nhượng cho ông N, bà H, không tranh chấp gì đối với thửa đất này. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông G* đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N: Không công nhận bà H, ông N là vợ chồng. Các con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên không xét. Về tài sản chung: Giao ông N sở hữu nhà, sử dụng đất, trả bà H ½ giá trị. Đối với yêu cầu của bà H yêu cầu chia chiếc xe mô tô hiệu Attila nhưng bà H không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên không xét. Về nợ: Chấp nhận sự thỏa thuận cùng trả nợ của bà H, ông N đối với nợ của Ngân hàng N, Ngân hàng C. Đối với khoản nợ của ông G, do ông G đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa nên không xét. Đối với khoản nợ bà L, bà Q, bà O: Các đương sự không cung cấp được họ tên, địa chỉ cụ thể nên không xét. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông G đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng C, ông T, bà A, chị D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng C, ông T, bà A, chị D, ông G.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà H chung sống trên cơ sở tự nguyện vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn.

Xét thấy: Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định. Việc kết hôn không đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Bà H và ông N sống chung với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn, đã vi phạm việc đăng ký kết hôn tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình nên bà H và ông N không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 53, Điều 14 Luật HNGĐ, chấp nhận yêu cầu của ông N: Không công nhận ông N và bà H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên là: D, B và M. Các con đã trưởng thành, không yêu cầu gì nên không xét.

[4] Tài sản chung: Hai bên thống nhất có 01 ngôi nhà xây dựng trên đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T. Qua xác minh tại địa phương, theo Sổ Mục kê quyển số 01, trang 35 lập năm 1999, thửa đất bà H, ông

N xây dựng nhà thuộc thửa số 640, tờ bản đồ 253C, diện tích 1360m^2, đứng tên ông T. Qua đo đạc năm 2009, thửa đất nói trên được tách thành 05 thửa, trong đó 01 thửa đứng tên ông N, đó là thửa số 71, tờ bản đồ 20, diện tích 196,7m^2, loại đất ở (ONT), thuộc khu dân cư, không quy hoạch gì.

Qua xem xét, đo đạc, Hội đồng định giá xác định nhà, đất cụ thể như sau:

- Đất: Đất thuộc khu vực 2, vị trí 3, trị giá: **177.030.000đ** ***(Một trăm bảy mươi bảy triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).***

- Nhà:

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, có sê nô BTCT, diện tích 61,400m^2, trị giá: **88.109.000đ;**

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, diện tích 27,730m^2, trị giá: **38.196.189đ;**

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, diện tích 17,110m^2, trị giá: **22.216.377đ;**

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái BTCT, diện tích 4,2m^2, trị giá: **7.276.543đ;**

+ Chái tạm, nền xi măng, mái tôn, diện tích 23,560m^2, trị giá: **5.890.000đ;**

+ Giếng bê tông cốt thép, trị giá: **624.400đ;**

+Tường rào xây gạch, trị giá: **5.244.750đ;**

+ Cổng gỗ, trị giá: **342.720đ;**

+ Khối xây gạch ống (02 trụ cổng), trị giá: **281.248đ;**

+Lát gạch Ceramic 40 x 40, diện tích: 106,240m^2, trị giá: **10.783.360đ;**

Tổng cộng nhà, vật kiến trúc: 178.964.587đ ***(Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng).***

Ông N yêu cầu được nhận nhà, đất, có trách nhiệm trả ½ giá trị cho bà H. Bà H yêu cầu chia nhà, đất bằng hiện vật, mỗi người sử dụng ½ .

Xét: Qua xem xét, đo đạc thửa đất của ông N, bà H có tổng diện tích 196,7m^2, trong đó chiều ngang mặt tiền (giáp đường) là 6,07m, đồng thời ngôi nhà xây dựng hết chiều ngang của thửa đất nên không thể chia hai bằng hiện vật theo yêu cầu của bà H.

Xét thấy ngôi nhà hiện bà H đang quản lý nhưng ông N và các con chung của ông N, bà H đều khẳng định bà H thường không sử dụng nhà mà về sống cùng cha mẹ bà ở gần đó, trong khi ông N không có chỗ ở. Chị D đề nghị Tòa giao nhà đất cho ông N nhận, ông N trả giá trị cho bà H.

Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông N: Giao ông N được sở hữu nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, sử dụng đất, có trách nhiệm trả cho bà H ½ giá trị.

Đối với yêu cầu chia chiếc xe mô tô hiệu Attila của bà H: Bà H có yêu cầu nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên không xét. Sau này, bà H có yêu cầu được quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[4] Về nợ: Các đương sự thống nhất có nợ của Ngân hàng N: 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* vốn và lãi phát sinh, Ngân hàng C: 27.000.000đ *(Hai*

mươi bảy triệu đồng) vốn và lãi phát sinh, thống nhất cùng trả nợ. Xét sự thỏa thuận là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên ghi nhận.

Đối với khoản nợ của chị D: Chị D, ông N và người làm chứng chị M, anh B thống nhất khai bà H, ông N nợ của chị D số tiền: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* và 02 *(Hai)* chỉ vàng 24k loại 99. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị D, ông N: Buộc bà H, ông N phải cùng trả số tiền, vàng nói trên cho chị D.

Đối với khoản nợ của ông G: Ông G đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa nên không xét. Sau này, ông G yêu cầu có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

Đối với khoản nợ các đương sự khai có nợ của bà L, bà Q, bà O nhưng không cung cấp họ tên, địa chỉ cụ thể nên không xét. Sau này, bà L, bà Q, bà O có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

[5] Ông N là người nhận tài sản nên để thuận lợi cho việc trả nợ, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giao ông N trả toàn bộ nợ chung, tính trừ vào tài sản, số còn lại chia trả cho bà H ½ theo quy định.

Như vậy, sau khi trả nợ, ông N còn phải trả giá trị tài sản cho bà H số tiền: 148.206.010đ *(Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn không trăm mười đồng),* quy tròn số: 148.206.000đ *(Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn đồng),*

Toàn bộ tài sản trên bà H đang quản lý. Do đó, bà H có trách nhiệm giao lại cho ông N sở hữu, sử dụng.

[6] Về án phí Dân sự sơ thẩm:

+ Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu không công nhận vợ chồng: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng);* án phí về tài sản được hưởng: 7.410.300đ *(Bảy triệu bốn trăm mười nghìn ba trăm đồng)*, án phí về nợ chung: 1.489.564đ *(Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi bốn đồng)*. Tổng cộng: 9.199.864đ *(Chín triệu một trăm chín mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng)*, quy tròn số: 9.199.000đ *(Chín triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng).*

+ Bà H phải chịu án phí về tài sản chung: 7.410.300đ *(Bảy triệu bốn trăm mười nghìn ba trăm đồng)*, án phí về nợ chung: 1.489.564đ *(Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn năm trăm sáu mươi bốn đồng)*. Tổng cộng: 8.899.864đ *(Tám triệu tám trăm chín mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng),* quy tròn số: 8.899.000đ *(Tám triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).*

(Vàng 24k loại 99 trị giá: 3.900.000đ/chỉ).

Hoàn lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[7] Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng).* Ông N, bà H, mỗi người phải chịu: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).* Ông N đã nộp tạm ứng: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)* nên bà H có trách nhiệm trả cho ông N: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).*

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 217, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận ông N và bà H là vợ chồng.

2. Về tài sản chung và nợ:

* Giao cho ông N được sử dụng diện tích đất và sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, cụ thể như sau:

- Giao ông N được sử dụng diện tích đất: 196,7m^2, thuộc thửa số 71, tờ bản đồ 20, loại đất ở (ONT), tọa lạc tại thôn U, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía nam giáp đất ông Z, phía bắc giáp đường đi, phía đông giáp đất thửa số 70, phía tây giáp đất ông Đ. Đất trị giá: **177.030.000đ** ***(Một trăm bảy mươi bảy triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).***

(Có sơ đồ kèm theo).

Ông N có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai theo quy định.

- Giao cho ông N được sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất nói trên, gồm:

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, có sê nô BTCT, diện tích 61,400m^2, trị giá: **88.109.000đ;**

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, diện tích 27,730m^2, trị giá: **38.196.189đ;**

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói, diện tích 17,110m^2, trị giá: **22.216.377đ;**

+ Nhà một tầng, móng đá, tường gạch, mái BTCT, diện tích 4,2m^2, trị giá: **7.276.543đ;**

+ Chái tạm, nền xi măng, mái tôn, diện tích 23,560m^2, trị giá: **5.890.000đ;**

+ Giếng bê tông cốt thép, trị giá: **624.400đ;**

+Tường rào xây gạch, trị giá: **5.244.750đ;**

+ Cổng gỗ, trị giá: **342.720đ;**

+ Khối xây gạch ống (02 trụ cổng), trị giá: **281.248đ;**

+Lát gạch Ceramic 40 x 40, diện tích: 106,240m^2, trị giá: **10.783.360đ.**

Tổng cộng nhà, vật kiến trúc: 178.964.587đ ***(Một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm tám mươi bảy đồng).***

Toàn bộ tài sản trên bà H đang quản lý. Do đó, bà H có trách nhiệm giao lại cho ông N sở hữu, sử dụng.

* Ông N có trách nhiệm trả cho:

+ Ngân hàng C số tiền vốn vay: 27.000.000đ *(Hai mươi bảy triệu đồng)* và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm *(Ngày 31/7/2019):* 124.766đ *(Một trăm hai*

mươi bốn nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng); tổng cộng: 27.124.766đ *(Hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng)*;

+ Ngân hàng N số tiền: 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm *(Ngày 31/7/2019)*: 2.657.800đ *(Hai triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm đồng).* Tổng cộng: 22.657.800đ *(Hai mươi hai triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm đồng);*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông N phải tiếp tục thông toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay;

+ Chị D số tiền: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)* và 02 *(Hai)* chỉ vàng 24k loại 99.

* Ông N có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho bà H số tiền: 148.206.000đ *(Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm lẻ sáu nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu không công nhận vợ chồng, tài sản chung và nợ chung: 9.199.000đ *(Chín triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng).* Số tiền này được khấu trừ vào 1.000.000đ *(Một triệu đồng)* tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp tại phiếu thu số 0008895 ngày 30/5/2018 và số 0008693 ngày 01/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, ông N còn phải nộp: 8.199.000đ *(Tám triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng).*

+ Bà H phải chịu án phí về tài sản chung và nợ chung: 8.899.000đ *(Tám triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).*

- Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho:

+ Ngân hàng N số tiền: 267.000đ *(Hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)* đã thu tại Phiếu thu số 0008870 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

+ Chị D số tiền: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã thu tại phiếu thu số 0008907 ngày 06/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

4. Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng).* Ông N, bà H, mỗi người phải chịu: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).* Ông N đã nộp tạm ứng: 6.000.000đ *(Sáu triệu đồng)* nên bà H có trách nhiệm trả cho ông N: 3.000.000đ *(Ba triệu đồng).*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ